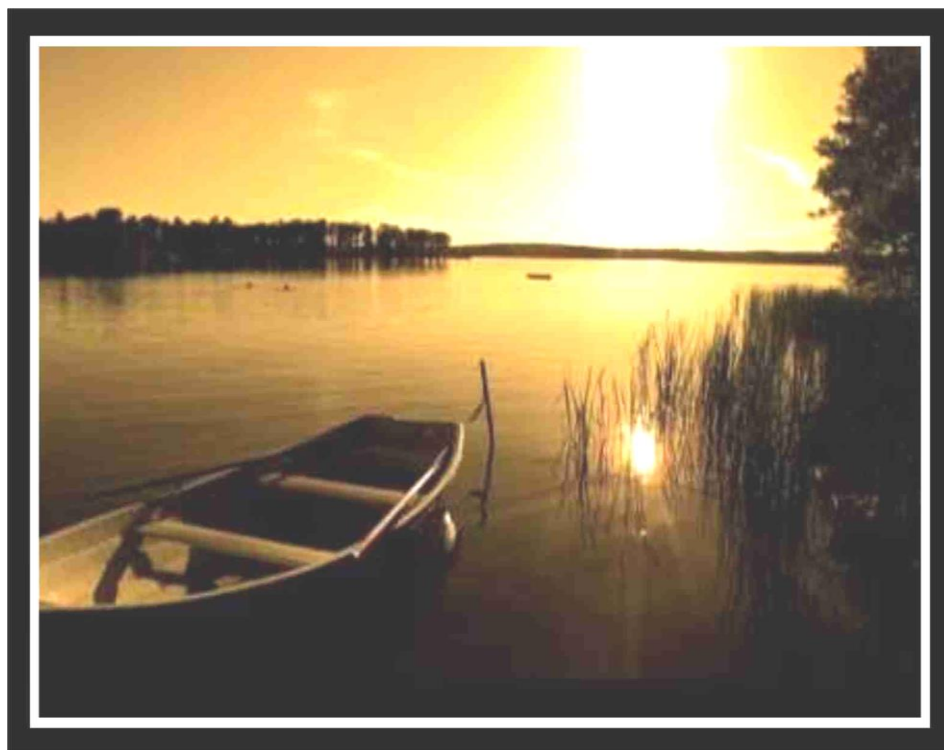


MỘT THOÁNG TÂN NHẠC VIỆT NAM

(từ 1938 đến nay)



MỘT THOÁNG TÂN NHẠC VIỆT NAM (từ 1938 đến nay)

1. Nói “một thoáng” tức là có ý nói cách tổng quát, lướt qua những gì chính yếu, không đi sâu vào từng chi tiết, từng thời điểm trong một quá trình gần 90 năm: từ 1938 tới ngày nay.

2. Xác định cột mốc đầu tiên

Tác phẩm tiên khởi của nền “tân nhạc” hay còn gọi là “nhạc cải cách” chính là bài *Bình minh* của nhạc sỹ Nguyễn Xuân Khoát (phổ thơ Thế Lữ), chính thức trình làng trên báo *Ngày nay* của Tự lực Văn đoàn ra ngày 31/07/1938.

BÌNH MINH

Chờ đợi bình minh hồn non nước đang âm thầm sống trong gió sương.

Chờ đợi bình minh hồn hoa thắm đang êm đềm đắm trong giấc hương.

Kìa đàn chim mai xuyên xao trên cành.

Kìa vùng mây trông đón đưa tin lành.

Khắp nơi mơ màng, khắp nơi vui mừng chờ đợi ánh dương. Bao nguồn sáng, bao tung bừng đầy mây nước, tiếng vang lừng như rừng reo.

Bướm tung bay say nắng trên hoa. Hoa đón làn gió cùng nhau múa theo. Khúc thanh âm bình minh tươi sáng, tươi khắp non sông. Khắp non sông lan tiếng ca vui mừng reo ánh đông.

Tiếp liền tác phẩm *Bình minh* là tác phẩm *Một kiếp hoa* của nhạc sỹ lão thành Nguyễn Văn Tuyên, một nhạc trưởng ca đoàn nhà thờ và cũng là người chuyên đàn cho nhà thờ Phủ Cam (Huế). Bài ca được in trên báo *Ngày nay* ngày 07/08/1938.

Một tuần sau, bài ca thứ ba trình làng là bài *Tiếng đàn khuya* của nhạc sỹ Lê Thương in ngày 14/08/1938.

Có thể còn những tác phẩm của nhiều nhạc sỹ khác nhưng chưa trình làng, nên về phương diện lịch sử phải ghi nhận ba dấu ấn trên, dù “cái thuở ban đầu” ấy mà, sự đón nhận của quần chúng không mặn nồng mấy. Nhạc cũng như lời chưa đủ hấp dẫn, chưa thấm vào hồn thính giả như lời nhận định của nhà phê bình Vinh Phúc: “*Khi Nguyễn Văn Tuyên lần đầu tiên công khai trình diễn các tác phẩm của mình tại Hà Nội, sự đón nhận của công chúng có phần nhợt nhạt, bởi lẽ cử tọa là khá nhiều tác giả cũng đã sáng tác mà chưa công bố.*” Tuy nhiên, ba tác phẩm khởi đầu đó đã mang dấu ấn như ba bước chân đầu tiên của phi hành gia Amstrong trên mặt trăng vào năm 1969. Chúng khơi gợi, thôi thúc nhiều bước chân khác tìm tòi, phát huy, sáng tạo từ đó cho tới ngày nay và sau này nữa.

Cũng vậy, bắt đầu từ 1938, tân nhạc được cổ vũ, thể hiện mọi nơi trên đất nước Việt Nam. Về phía đạo, các nhạc sỹ nhà thờ thi đua sáng tác, thực hành ngang qua các ca đoàn nhà thờ, lợi thế là nhà thờ nào cũng có một hai có khi ba bốn ca đoàn. Một tác phẩm mới sẽ rất nhanh chóng được phổ biến rộng rãi. Nhóm Hùng Lô, Hoài Đức, Tâm Bảo, Duy Tân... hầu hết được huấn luyện trong chủng viện Hoàng Nguyên và trường Puginier đã sáng tác, phổ biến và dần dần hình thành nhóm, và đó là tiền thân của nhạc đoàn lớn nhất và có công

đầu, nhạc đoàn Lê Bảo Tịnh. Và tiếp theo, nhiều nhạc đoàn khác như nhạc đoàn Thánh Tâm, nhạc đoàn Sao Mai được lập sau này.

Về phía đời, âm nhạc được dạy trong tất cả các trường, từ tiểu học tới trung học.... Các sách giáo khoa về âm nhạc bằng tiếng Pháp xuất hiện ở nhiều nơi, ở các thành phố. Các nhạc cụ Tây phương cần là có. Các lớp dạy nhạc lý, nhạc khí cũng có nhiều.

Nhiều nhạc sỹ sáng tác xuất đầu lộ diện để lại những tác phẩm làm rung động tâm hồn vì lời rất mượt mà, và nhạc đầy kỹ thuật, theo đúng phong cách Tây phương lại khéo léo kết hợp với phong cách Á Đông, dân tộc nên tính văn hóa và nghệ thuật càng cao và mới lạ, hoàn toàn khác kiểu *nhạc Tây lời Ta* hay mẫu Kim Tiền, Lưu Thủy, Bình Bán Văn của phường bát âm.

3. Xác định giai đoạn thời gian từ 1938 đến thời kỳ kháng chiến và cả trong giai đoạn chiến tranh giữa Việt Minh với Pháp (1945-1954) được mệnh danh là thời **nhạc tiền chiến** với khái niệm tổng quát như sau:

Cách gọi “nhạc tiền chiến” là một lỗi phân định đã gây ra nhiều nhầm lẫn về một thể loại âm nhạc. Theo Lê Thương, một trong những nhạc sỹ hàng đầu của dòng nhạc này, trong bài viết “*Thời tiền chiến trong tân nhạc Việt Nam*” (1970), trong khoảng thời gian từ 1930-1945, các nhạc sỹ trong giai đoạn đầu của tân nhạc Việt Nam muốn bứt đi từ âm nhạc dựa trên thang âm ngũ cung cổ truyền để tạo ra cái mới cho công chúng. Nếu xem lại tiểu sử của các nhạc sỹ này, chúng ta sẽ thấy đa số chịu ảnh hưởng sâu đậm bởi âm nhạc phương Tây (về lý thuyết âm nhạc cũng như sử dụng nhạc cụ) từ các ban quân nhạc và đặc biệt là trong âm nhạc nhà thờ Công giáo.

Thời tiền chiến ở đây muốn nói tới giai đoạn trước cuộc chiến tranh Việt – Pháp (1945-1954). Thật ra, lúc đó tồn tại ba dòng nhạc: **nhạc đỏ** (nhạc cách mạng: *Tiến quân ca – Tiến về Hà Nội* (1944) của Văn Cao; *Tiếng gọi thanh niên* (1939), *Lên đàng* (1944) của Lưu Hữu Phước), **nhạc hùng** (hùng ca: *Trường ca sông Lô của Văn Cao* (1947); *Ái Chi Lăng*; *Bạch Đằng giang*; *Hòn sông Gianh*; *Hội nghị Diên Hồng*, ... của Lưu Hữu Phước (1942-1944)) và **nhạc tiền chiến** (mà người ta vẫn thường áp đặt cho các loại nhạc trữ tình, thậm chí kể cả sau 1954). Thực ra, khái niệm *nhạc tiền chiến* để chỉ một loại hình chiếm ưu thế trong tân nhạc Việt Nam, mang âm hưởng trữ tình, lãng mạn với nội dung về tình yêu đôi lứa, quê hương có lời ca giàu chất văn học, xuất hiện từ sau thập niên 1930, trước khi nổ ra cuộc chiến tranh Việt – Pháp. Các nhạc sỹ Đặng Thế Phong, Văn Cao, Phạm Duy, Lê Thương, Nguyễn Văn Thương, Dương Thiệu Tước, Hoàng Quý, Hoàng Giác, Đoàn Chuẩn, Cung Tiến, Lưu Hữu Phước... với các nhóm nhạc Myosotis, Đồng Vọng, nhóm Tổng Hội Sinh Viên,... với những ca khúc đề đời: *Con thuyền không bến*, *Giọt mưa thu*, *Thiên thai*, *Trương Chi*, *Tình ca*, *Chiều về bên sông*, *Đêm tàn Bến Ngự*, *Đêm đông*, *Hòn Vọng Phu*, *Giáo đường in bóng*, *Cô lán giềng*, *Cô hái mơ*, *Suối mơ*, *Bến xuân*, *Buồn tàn thu*,...

Về sau, khái niệm *tiền chiến* mở rộng ra bao gồm cả những sáng tác trong chiến tranh này, thậm chí cho cả một số sáng tác sau 1954 của một số nhạc sỹ ở miền Nam như Phạm Đình Chương, Cung Tiến,..., một số ca khúc cách mạng và trữ tình trong chiến tranh như *Lời người ra đi* (1950), *Son nữ ca* (1948) của Trần Hoàn (1928-2003); *Tìm đâu* (1950) của Nguyễn Hiền.

4. Nhận định về thời “tiền chiến”

Những người yêu nhạc và sành điệu đều có cảm nghĩ chung như sau:

a/ Nhạc tiền chiến đã để lại dấu ấn sâu xa nhất trong lòng thính giả. Người nghe dường như không biết chán, nhất là khi được nghe các giọng ca vàng như Thái Thanh, Lệ Thu, Khánh Ly, Ánh Tuyết,... cất lên, kèm theo một dàn nhạc nhẹ nữa.

b/ Các tác giả tiền chiến phần rất đông học chương trình Pháp, văn hóa cao, ngoại ngữ giỏi lại đam mê học hỏi, nghiên cứu các tài liệu âm nhạc bác học Tây phương nên lời ca cũng như điệu nhạc rất giàu tính văn học và nghệ thuật.

Trong một cuộc phỏng vấn ca sỹ đàn chị Mai Hương tại Mỹ, nhân nói về nhạc sỹ lão thành Nguyễn Hiền, chị không ngần ngại nhận xét: *“Có những nhạc sỹ tự học thôi, trời cho hứng nên sáng tác được những tác phẩm hay nhưng chỉ mang tính đại chúng, còn những tác giả giỏi giang, nghiên cứu sâu, tác phẩm của họ lời cũng như nhạc mang tính bác học, càng hát càng thấm thía.”*

Nguyễn Hiền, sau khi tốt nghiệp ở Viện Âm nhạc Paris, đã về Hà Nội dạy học và phụ trách âm nhạc cho Hotel Paris tại Hà Nội. Sau khi vào Nam, ông làm giám đốc đài phát thanh Quân đội tại Sài Gòn. Trong một chương trình *Paris by night* do Trung tâm Thúy Nga tổ chức để tôn vinh ông, chính ông dù tuổi rất cao cũng được mời đệm piano cho ca sỹ hát cùng với ban nhạc. Ngoài piano ra, ông còn sử dụng được bảy nhạc cụ khác.

Cũng trong một chương trình của *Paris by night*, nhạc sỹ Trần Trịnh cũng được mời đệm piano cùng với ban nhạc cho ca sỹ Khánh Ly trình diễn bài *Lệ đá* của ông. Tay chống gậy rồi mà lướt trên phím đàn vẫn nhanh nhẹn, chính xác.

Nhạc sỹ Xuân Tiên, cùng thời với Phạm Duy chơi được mười bảy nhạc cụ Đông Tây.

Tóm lại, có rất nhiều nhạc sỹ học rộng, tài cao trong giai đoạn này.

c/ Các tác giả tiền chiến mỗi người mỗi vẻ, những tác phẩm để đời, kể nhiều người ít, nhưng nếu tổng kết lại cả số lượng lẫn tính chất và thể loại thì phải kể Phạm Duy là vĩ đại nhất, trước sau có gần 2000 tác phẩm, riêng thể loại trường ca có tới năm bài rất công phu:

- *Con đường cái quan (tả thực)*
- *Mẹ Việt Nam (tượng trưng)*
- *Bầy chim bồ xừ (ẩn dụ)*
- *Hàn Mặc Tử (tâm linh)*
- *Minh họa Kiều (văn học)*

d/ Bắc Nam, một chút so sánh về văn hóa nghệ thuật.

Bắc Nam cùng chung một nhà, cùng chung một cõi, nhưng do ý thức hệ nên chia cắt hai miền bằng con sông Bến Hải và cầu Hiền Lương.

Không nói tới đời sống kinh tế, chính trị, chỉ so sánh một chút về đời sống văn hóa. Trong khi miền Bắc thì mọi sự được đóng khung trong mục tiêu chính trị, loại trừ hết những gì không phù hợp hay nghịch với chủ đề chính trị, sự kiện “*Nhân văn giai phẩm*” năm 1956 là bằng chứng.

Trái lại, chế độ đệ nhất, đệ nhị, đệ tam Cộng Hòa có sự phân biệt rạch ròi: văn hóa, nghệ thuật là thẩm mỹ, không phải chính trị, quân sự, cho nên mới có hiện tượng bao dung. Rất

để thương là Cộng Hòa miền Nam Việt Nam chọn bài *Tiếng gọi thanh niên* hay *Thanh niên hành khúc* được sáng tác năm 1939 của Lưu Hữu Phước, một nhạc sỹ gốc Cần Thơ nhưng lại là một cán bộ lớn thuộc Bộ Văn hóa miền Bắc, để làm bài hát chào cờ mỗi ngày. Mọi người hát say sưa, chỉ cảm thấy hay, ý nghĩa. Chẳng ai phản đối, chẳng ai phân biệt của miền Bắc hay miền Nam.

Trường hợp tương tự là bài *Ngày về* (1946) của Hoàng Giác đã trở thành bài “hiệu” cho làn sóng Chiêu hồi. Trong khi miền Nam thì cứ vi vu “*tung cánh chim tìm về tổ ấm...*” thì ở miền Bắc, vợ chồng cán bộ văn hóa Hoàng Giác bị “làm việc” (chi tiết này từ Wikipedia). Trong một cuộc phỏng vấn chớp nhoáng nhạc sỹ Trần Trịnh, Nhật Ngân qua *Paris by night*, Ngọc Ngạn hỏi: “*Các anh là những nhạc sỹ, cựu chiến binh, khi sáng tác những bài về quê hương đất nước thời chiến, ... các anh có phải làm việc theo một chỉ đạo nào của cấp trên không?*” – “*Chúng tôi hoàn toàn tự do, liên kết với nhau cùng sáng tác, không có bất cứ một chỉ đạo nào cả, chỉ có xuất bản thì qua kiểm duyệt như các tác phẩm văn hóa khác.*” Văn hóa, con người miền Nam là như vậy!

5. Giai đoạn Cận đại và Hiện đại (thập niên 50 thế kỷ XX tới nay)

A. Phía nhà đạo

Sáng tác vô số tác phẩm mới, không tổng kết được vì quá nhiều nhạc sỹ sáng tác, quá nhiều tác phẩm. Ở đây chỉ nói về số lượng, không nói về định giá chất lượng. Có thể phỏng đoán gần 500 nhạc sỹ sáng tác từ “miệt vườn” tới “thành phố” trong cả nước với khoảng 50.000 bài thánh ca. Có những tác giả gạo cội như Linh mục Kim Long đã đạt mức trên 3000 tác phẩm, Linh mục Nguyễn Duy cũng 2000 bài thánh ca.

Con số phỏng đoán trên, người viết không dám chắc, nhưng chắc một điều: Trong các nước có Kitô giáo, cả những nước có truyền thống lâu đời như Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Đức,..., không nước nào có nhiều nhạc sỹ sáng tác thánh ca và có nhiều bài thánh ca như Việt Nam (xét số lượng). Lý do ở các nước châu Âu có truyền thống Kitô giáo, nhạc sỹ Công giáo phải tốt nghiệp từ Viện Thánh nhạc. Các Organistes muốn đờn trong nhà thờ cũng phải có bằng cấp. Nhiều nơi, người đờn được trả thù lao, không giống như tình hình thánh nhạc tại Việt Nam: trăm hoa đua nở.

Từ cuối thập niên 40 thế kỷ XX về sau, các giáo phận lưu ý vấn đề đào tạo, đã tuyển chọn những linh mục, chủng sinh có năng khiếu âm nhạc gởi sang Rôma, Đức, Pháp,... nghiên cứu về âm nhạc và nhất là thánh nhạc. Những người tiên phong, sau này về nước cũng là những nhạc sỹ có ảnh hưởng lớn về thánh nhạc: Linh mục Antôn Tiến Dũng, Linh mục Đình Quang Tịnh, Linh mục Nguyễn Văn Vinh, Hoàng Kim, Trần Hùng Dũng, Ngô Duy Linh, Nguyễn Văn Hòa, Gioan Minh.... Lớp này tiếp lớp kia có khi do học bổng giáo phận xin được, có khi đi tự túc để trau dồi âm nhạc nói chung và thánh nhạc nữa.

Về mặt biểu hiện hay trình diễn thánh ca, sau ca đoàn Hồn Nước với những chiến công rực rỡ, nhiều ca đoàn rất chất lượng khác cũng được thành lập và trình diễn rất thành công như ca đoàn Cung Chiều của ca trưởng Viêt Chu, ca đoàn Lang Thang của ca trưởng Hoàng Hương, ca đoàn của Viêt Chung, ca đoàn Quê Hương của Linh mục Xuân Thảo, ca đoàn Piô X của ca trưởng Tiến Linh,....

Các ca đoàn vừa và nhỏ thì xứ đạo nào cũng có và sinh hoạt hằng ngày.

B. Phía xã hội

Sau những năm chiến tranh 1945-1954 và cả trong chiến tranh, bộ môn Âm nhạc đã được dạy trong các trường trung học và trở thành môn nhiệm ý trong kỳ thi tốt nghiệp trung học (phổ thông). Năm 1962, người viết dự thi trung học tại trường Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Mỹ Tho, bộ môn Âm nhạc rút thăm trúng bài Hòn Vọng Phu 1 và phải xướng âm hơn nửa bài và đã được điểm cao.

Các lớp nhạc, đàn trống tự nhân cũng được mở ở nhiều nơi, nhất là tại các thành thị lớn. Nhiều người theo học, nhiều giáo sư, sinh viên sang Pháp, Đức hoặc Mỹ để trau dồi, lấy bằng cấp âm nhạc. Sớm nhất, nổi nhất và thành công nhất phải kể giáo sư Trần Văn Khê. Rồi bao nhiêu lớp đàn em nối tiếp, trong đó có Hùng Lô, Hải Linh, Trần Anh Linh, Trần Văn Huyền,... Song song với học thuật là ngành biểu diễn được phát động và nở rộ khắp nơi tại các thành phố lớn. Các nhà hát lớn từ xưa như *Nhà hát lớn Hà Nội*, *Nhà hát lớn Sài Gòn*, *Nhà hát lớn Hải Phòng* vẫn duy trì sinh hoạt biểu diễn. Về sau, nhu cầu càng ngày càng tăng, nhà nước đã xây thêm để đáp ứng nhu cầu của khán thính giả: *Nhà hát kịch Việt Nam*, *Nhà hát Hòa Bình*, *Nhà hát tuồng kịch Việt Nam*, *Nhà hát Bến Thành*, *Nhà hát Trần Hữu Trang*. Những quán cà phê, quán trà nhạc nhẹ mọc lên khắp nơi: Queen Bee, Maxim's, Tự Do, Mỹ Cảnh,... là những tên tuổi lớn tại Sài Gòn. Một đội ngũ ca sỹ, nhạc công hằng đêm biểu diễn. Các quán nhạc tranh nhau mời những ca sỹ nổi tiếng. Các nhạc sỹ cũng đua nhau sáng tác để đáp ứng nhu cầu. Trịnh Công Sơn với Khánh Ly là hiện tượng âm nhạc nổi bật. Bên cạnh có các nhóm Du Ca của Nguyễn Đức Quang, nhóm Tranh Đấu của Tôn Thất Lập, nhóm Lê Hữu Hà, Lê Uyên Phương cùng nhiều nhóm khác đua nhau sáng tác, biểu diễn.

Từ thập niên 1950 thế kỷ XX, nhà nước chính thức xây dựng các học viện âm nhạc để đẩy mạnh việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập chính quy trên cả nước.

Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam

Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam được thành lập năm 1956 tại Hà Nội, với tên gọi lúc đó là Trường Âm nhạc Việt Nam. Đến năm 1982, trường đổi tên thành Nhạc viện Hà Nội, và sau đó, năm 2008, là Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam.

Trong hơn sáu mươi năm hoạt động, Học viện là trung tâm đào tạo âm nhạc chuyên nghiệp của cả nước với các chức năng chính: đào tạo, nghiên cứu khoa học và biểu diễn. Nhiều giảng viên, học viên và sinh viên của Học viện đã giành được huy chương vàng và giải thưởng cao tại các cuộc thi âm nhạc quốc gia và quốc tế, đặc biệt nghệ sỹ piano Đặng Thái Sơn đoạt giải Nhất cuộc thi piano quốc tế quan trọng mang tên Frederic Chopin tại Warsaw, Ba Lan vào năm 1980.

Đội ngũ giảng dạy của Học viện gồm hơn 300 giảng viên (kể cả thỉnh giảng và cộng tác viên) trong đó có 5 giáo sư, 23 phó giáo sư, 44 tiến sỹ. Học viện có khoảng 1500 học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh (tiến sỹ).

Học viện có quy mô đào tạo từ trung cấp đến đại học, cao học và tiến sỹ, bao gồm các ngành biểu diễn nhạc cụ truyền thống, biểu diễn piano, biểu diễn các nhạc cụ phương Tây, thanh

nhạc, sáng tác, lý luận (nay gọi là Âm nhạc học), chỉ huy và các môn học kiến thức âm nhạc (ký xướng âm, hòa âm, phức điệu, phân tích tác phẩm, lịch sử âm nhạc thế giới, lịch sử âm nhạc Việt Nam,...).

Năm 2015, lần đầu tiên, một luận án tiến sĩ được bảo vệ thành công tại Học viện có liên quan đến đề tài hợp xướng Công giáo, đó là “*Nhạc hợp xướng Thành phố Hồ Chí Minh trước và sau 1975*” của Tiến sỹ Nguyễn Bách.

Học viện Âm nhạc Huế

Học viện Âm nhạc Huế được thành lập ngày 08/11/2007, trên cơ sở nâng cấp và tổ chức lại khoa Âm nhạc của trường Đại học Nghệ thuật thuộc Đại học Huế, khoa Âm nhạc thuộc Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật Thừa Thiên – Huế. Trước đó, vào năm 1962, linh mục nhạc sỹ Ngô Duy Linh từ trong Sài Gòn ra Huế thành lập Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Huế theo chủ trương của bề trên và dựa trên kinh nghiệm giảng dạy của cha tại Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Sài Gòn từ 1957. Đến năm 1986, Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Huế sáp nhập với Trường Cao đẳng Nghệ thuật Huế và được đổi tên thành Đại học Nghệ thuật Huế kể từ năm 1994.

Học viện đào tạo các ngành học âm nhạc bao gồm: sáng tác âm nhạc, lý thuyết (trước đây gọi là ngành Lý luận Âm nhạc), chỉ huy, biểu diễn nhạc cụ truyền thống (với các chuyên ngành tranh, tam, tỳ, nhị, nguyệt, sáo, bầu...), biểu diễn nhạc cụ Tây phương (với các chuyên ngành violon, cello, kèn, guitar, accordeon, organ, piano,...), thanh nhạc ở bậc cao đẳng, đại học, sau đại học theo các loại hình đào tạo chính quy, không chính quy, đào tạo văn bằng hai, bồi dưỡng nghiệp vụ và tạo nguồn theo chỉ tiêu phân bổ của nhà nước và yêu cầu của xã hội cho các tỉnh, thành khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Ngoài các chuyên ngành đào tạo trên, Học viện Âm nhạc Huế xây dựng thêm các danh mục chương trình đào tạo hệ thống bài bản nhã nhạc (âm nhạc cung đình) và hệ thống bài bản âm nhạc sử dụng trong không gian văn hóa công chiêm Tây Nguyên.

Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh

Tiền thân của Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh là Trường Quốc gia Âm nhạc Sài Gòn ra đời năm 1956 (cùng năm với Trường Âm nhạc Việt Nam ở Hà Nội). Lúc đó, trường có hai ngành đào tạo là Quốc nhạc và nhạc Tây phương với gần hai mươi chuyên ngành nhạc khí và lý thuyết âm nhạc. Năm 1960, trường đổi tên thành Trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Sài Gòn. Từ năm 1976, cùng với tên thành phố, trường đổi tên thành Trường Quốc gia Âm nhạc Thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 1981, trường chính thức có tên mới như ngày nay: Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau năm 1975, một số ít giảng viên của trường từ trước còn hoạt động giảng dạy tiếp tục, trong đó có linh mục nhạc sỹ Tiến Dũng (dạy đến năm 1995 thì nghỉ hưu).

Cũng như Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam, Nhạc viện Thành phố hoạt động với các chức năng: giảng dạy, biểu diễn và nghiên cứu khoa học. Trường có tất cả bảy khoa chuyên ngành, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ âm nhạc từ trình độ trung học, đại học và sau đại học (thạc sỹ, tiến sỹ). Ngoài ra, Nhạc viện còn đào tạo các hệ vừa học vừa làm, chuyên tu, chính

quy từ xa, cử nhân sư phạm âm nhạc theo mô hình tùy vào nhu cầu và yêu cầu của học viên.

Bên cạnh các nhạc viện của nhà nước, các trường nhạc tư nhân như Trường Suối Nhạc của cố Linh mục Tiến Dũng, cũng được mở ra, góp phần vào công cuộc đào tạo các nhạc sỹ, ca sỹ, nhạc công, vũ công,....

Đáng lưu ý nhất là Trường Âm nhạc B.A.C.H, một cố gắng đóng góp cho nền âm nhạc Việt Nam của một tín hữu Công giáo: Tiến sỹ Giuse Nguyễn Bách.

Đôi nét về Trường Âm nhạc B.A.C.H

- Được thành lập từ ngày 15/8/2010.
- Trụ sở chính: Trường Âm nhạc B.A.C.H Sài Gòn tại 39 Hoa Lan, Phường 2, Quận Phú Nhuận
 - o Chủ tịch Hội đồng Quản trị: Tiến sỹ Nhạc trưởng Nguyễn Bách
 - o Hiệu trưởng: Thạc sỹ Nghệ sỹ Piano Đoàn Lê Thanh Tú
 - o Hiệu phó: Cử nhân Nghệ sỹ Accordéon Phạm Đan Quế
 - o Số học viên hiện nay: khoảng 350 học viên
 - o Số giảng viên: 18 giảng viên (1 tiến sỹ, 3 thạc sỹ, 4 cử nhân)
 - o Số môn học chuyên ngành: 12 (Piano, Guitar, Accordéon, Violin, Harmonica, Trống, Hòa âm, Sáng tác, Đệm đàn phím, Nghệ thuật ca hát, Hợp xướng và Chỉ huy)
- Cơ sở phụ: Trường Âm nhạc B.A.C.H Đà Lạt tại 18 Nguyễn Lương Bằng, Phường 2, Đà Lạt
 - o Chủ tịch Hội đồng Quản trị: Tiến sỹ Nhạc trưởng Nguyễn Bách
 - o Hiệu trưởng: Thạc sỹ Nghệ sỹ Piano Đoàn Lê Thanh Tú
 - o Hiệu phó: Nghệ sỹ Nguyễn Minh Đức
 - o Số học viên hiện nay: khoảng 120 học viên
 - o Số giảng viên: 10 giảng viên (1 tiến sỹ, 1 thạc sỹ, 8 cử nhân)
 - o Số môn học chuyên ngành: 6 (Piano, Guitar, Violin, Hòa âm, Nghệ thuật ca hát và Chỉ huy)
- Ý nghĩa tên trường:
 - o B, A, C, H là tên những nốt nhạc Si giáng, La, Do, Si bình theo cách gọi của người Đức.
 - o BACH là họ của nhà soạn nhạc người Đức Johann Sebastian Bach.
 - o BACH trong tiếng Đức là “dòng suối”, để nhớ đến Trường Suối Nhạc của Linh mục Tiến Dũng thành lập trước đây.
 - o BACH cũng là tên của người sáng lập: Nguyễn Bách.
- Slogan của trường: ***Âm nhạc hay làm nên người tốt – Good music makes good people.***

Tổng kết giải thưởng quốc tế

Từ lần đầu tiên tham gia các kỳ thi âm nhạc quốc tế vào năm 2017 đến hết năm 2020, Trường Âm nhạc B.A.C.H đã đoạt được 64 giải về Piano ở hạng mục (category) gồm 31

giải Nhất (trong đó có 2 giải hòa tấu), 24 giải Nhì (1 giải hòa tấu), 6 giải Ba, 3 giải Đặc biệt, 1 giải Nhất Guitar (hòa tấu) và 1 giải Nhì Violin.

Các học viên đoạt giải Piano đều được huấn luyện bởi Thạc sỹ Piano Đoàn Lê Thanh Tú. Các giải gồm có:

SALZBURG 2017 (các học viên đoạt giải (lauréat) đã được mời biểu diễn tại Nhạc viện Mozart ở thành phố Salzburg, Áo) gồm 2 giải Nhất hòa tấu, 2 giải Nhất, 3 giải Nhì (5 học viên)

NEW YORK 2018 (các học viên đoạt giải (lauréat) đã được mời biểu diễn tại Nhà hát nổi tiếng quốc tế Carnegie Hall tại New York, Hoa Kỳ)

Tháng 3: 2 giải Nhất, 5 giải Nhì, 2 giải Ba, trong đó nhỏ tuổi nhất là 11 tuổi (Golden Prize, 9 học viên)

Tháng 11: 1 giải Nhất, 2 giải Nhì, 1 giải Ba

SALZBURG 2019 (các học viên đoạt giải (lauréat) đã được mời biểu diễn tại Nhạc viện Mozart ở thành phố Salzburg, Áo) gồm 1 giải Nhì hòa tấu, 1 giải Nhất, 1 giải Nhì, 1 giải Ba, trong đó nhỏ tuổi nhất là 9 tuổi (3 học viên)

AMSTERDAM 2019 (các học viên đoạt giải (lauréat) đã được mời biểu diễn tại nhà hát lớn nổi tiếng Concertgebouw tại Amsterdam, Hà Lan) gồm 13 giải Nhất, 2 giải Nhì, 1 giải Ba, 3 giải Tài năng đặc biệt (2 Exceptional và 1 về Debussy), trong đó nhỏ tuổi nhất là 7 tuổi (12 học viên)

LONDON 2020 (các học viên đoạt giải (lauréat) đã được mời biểu diễn tại nhà hát lớn nổi tiếng Royal Albert Hall tại London, Anh quốc) gồm 3 giải Nhì, trong đó nhỏ tuổi nhất là 13 tuổi

NEW YORK 2020 (các học viên đoạt giải (lauréat) đã được mời biểu diễn tại nhà hát nổi tiếng quốc tế Carnegie Hall tại New York, Hoa Kỳ)

Tháng 3 gồm 4 giải Nhất, 1 giải Nhì, 1 giải Ba, trong đó nhỏ tuổi nhất là 10 tuổi (Golden Prize)

Tháng 11 gồm 1 giải Nhất, 3 giải Nhì

SALZBURG 2020 (các học viên đoạt giải (lauréat) đã được mời biểu diễn tại Nhạc viện Mozart ở thành phố Salzburg, Áo) gồm 5 giải Nhất, 3 giải Nhì, 1 giải Ba, trong đó nhỏ tuổi nhất là 8 tuổi.

Tân Sa Châu mùa Phục Sinh 2021

Lm. Giuse Nguyễn Hữu Triết

P/s: xin chân thành cảm ơn wikipedia và Tiến sỹ Nguyễn Bách đã cung cấp một số tư liệu.